

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

5027
C
RÁCH
ỀM
E
T
TU C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Đức Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông You Shen Sen	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Số: 1103 /2015/BCTC/HN-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận****BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05/03/2014.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất
Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

15-C
HÀ
U V
T
H
P H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.897.724.734	267.397.467.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.804.832.968	31.791.743.824
1. Tiền	111	V.1	12.804.832.968	31.791.743.824
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	71.000.000.000	119.125.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71.000.000.000	119.125.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		73.306.451.918	78.972.674.705
1. Phải thu khách hàng	131		32.107.463.609	4.793.195.333
2. Trả trước cho người bán	132		39.558.998.469	74.174.435.345
5. Các khoản phải thu khác	135		1.639.989.840	5.044.027
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	25.881.181.649	29.361.181.649
1. Hàng tồn kho	141		25.881.181.649	29.361.181.649
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.905.258.199	8.146.867.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.761.683	4.148.343.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.212.617.255	1.805.693.397
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		3.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	5.553.879.261	2.192.830.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.057.914.718	170.338.497.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		180.599.966.755	77.375.714.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	10.612.370.812	12.936.315.632
- Nguyên giá	222		16.458.286.843	17.307.968.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.845.916.031)	(4.371.653.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	169.987.595.943	64.439.398.783
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107.290.154.909	91.770.645.754
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	107.290.154.909	91.770.645.754
V. Tài sản dài hạn khác	260		167.793.054	1.192.137.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	35.793.054	1.060.137.132
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.955.639.452	437.735.964.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.798.300.823	37.652.576.028
I. Nợ ngắn hạn	310		59.798.300.823	37.223.784.361
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	-	13.505.444.092
2. Phải trả người bán	312		28.917.898.747	2.117.249.080
3. Người mua trả tiền trước	313		10.046.052.339	46.052.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	19.413.755.225	19.901.690.806
5. Phải trả người lao động	315		-	878.030.640
6. Chi phí phải trả	316		176.000.000	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.184.034.860	714.757.752
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60.559.652	60.559.652
II. Nợ dài hạn	330		-	428.791.667
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	-	428.791.667
B. NGUỒN VỐN	400		421.094.370.752	395.494.103.436
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.12	421.094.370.752	395.494.103.436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.709.418.000	339.736.268.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.252.699.640	54.625.582.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.062.967.877	4.589.285.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.955.639.452	437.735.964.574



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.301.513.623	28.183.003.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			5.409.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	69.301.513.623	28.177.593.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.896.351.134	11.372.561.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.405.162.489	16.805.032.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.252.692.042	20.394.759.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	831.909.906	3.941.217.518
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		831.909.906	3.941.217.518
8. Chi phí bán hàng	24		130.401.636	1.797.001.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.045.820.417	6.695.911.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.649.722.572	24.765.661.394
11. Thu nhập khác	31		290.909.091	409.179.100
12. Chi phí khác	32		689.070.851	354.232.367
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(398.161.760)	54.946.733
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh			15.520.154.909	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.771.715.721	24.820.608.127
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.500.484.787	6.303.424.878
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.271.230.934	18.517.183.249
- 18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			31.932.000	164.285.355
- 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			27.239.298.934	18.352.897.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	789	531



Nguyễn Quang Minh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.771.715.721	24.820.608.127
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	2.003.372.810	1.940.506.792
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.881.779.123)	(20.394.759.624)
Chi phí lãi vay	06	831.909.906	3.941.217.518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	26.725.219.314	10.307.572.813
Tăng giảm các khoản phải thu	09	5.666.222.78	(97.482.164.346)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.480.000.000	(23.210.960.364)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	36.567.896.135	21.792.836.352
Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.036.925.741	(925.234.712)
Tiền lãi vay đã trả	13	(831.909.906)	(3.941.217.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.520.837.300)	(1.117.123.605)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(368.498.841)	(1.952.738.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.755.017.930	(96.529.030.039)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(74.135.689.914)	(1.501.558.436)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	290.909.091	272.815.464
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.000.000.000)	(119.125.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.125.000.000	10.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	645.754	89.672.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.911.442.042	17.547.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.807.693.027)	(20.664.195.533)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	185.310.678.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	428.300.000	48.173.936.091
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.362.535.759)	(80.223.800.465)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.442.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.934.235.759)	137.818.253.626
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.986.910.856)	20.625.028.054
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.791.743.824	11.166.715.770
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.804.832.968	31.791.743.824



Nguyễn Quang Minh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thu, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Từ ngày thành lập, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và đã tiến hành thay đổi 12 lần Đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 12 số 3600802 882 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/2/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 373.709.418.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA;
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

11. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	9.733.067.292	3.393.997.993
Tiền gửi ngân hàng	3.071.765.676	28.397.745.831
Cộng	<u>12.804.832.968</u>	<u>31.791.743.824</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng An Bình	-	2.125.000.000
Công ty TNHH Bảo Anh (*)	5.000.000.000	-
Cho vay cá nhân (**)	66.000.000.000	117.000.000.000
Cộng	<u>71.000.000.000</u>	<u>119.125.000.000</u>

(*) Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số: 01/2014/HĐVV/KSA-BA, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 10%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

(**) Các khoản cho vay cá nhân, thời hạn cho vay từ 03 đến 06 tháng, lãi suất dao động từ 9-11%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	900.000.000	-
Hàng hóa	24.981.181.649	29.361.181.649
Cộng	<u>25.881.181.649</u>	<u>29.361.181.649</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược	23.220.000	1.147.607.478
Tạm ứng	5.530.659.261	1.045.222.874
Cộng	<u>5.553.879.261</u>	<u>2.192.830.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.969.338.946	1.987.526.882	6.879.348.596	412.863.242	58.891.050	17.307.968.716
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	849.681.873	-	-	849.681.873
Thanh lý, nhượng bán	-	-	849.681.873	-	-	849.681.873
Số dư cuối kỳ	7.969.338.946	1.987.526.882	6.029.666.723	412.863.242	58.891.050	16.458.286.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.523.070.776	1.107.729.359	1.409.235.757	272.726.142	58.891.050	4.371.653.084
Tăng trong năm	1.633.446.229	244.882.736	106.210.233	18.833.612	-	2.003.372.810
Khấu hao trong năm	1.633.446.229	244.882.736	106.210.233	18.833.612	-	2.003.372.810
Giảm trong năm	-	-	529.109.863	-	-	529.109.863
Thanh lý, nhượng bán	-	-	529.109.863	-	-	529.109.863
Số dư cuối năm	3.156.517.005	1.352.612.095	986.336.127	291.559.754	58.891.050	5.845.916.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.446.268.170	879.797.523	5.470.112.839	140.137.100	-	12.936.315.632
Tại ngày cuối năm	4.812.821.941	634.914.787	5.043.330.596	121.303.488	-	10.612.370.812

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Nhà máy xi Titan Bình Thuận	150.748.197.160	45.200.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	169.987.595.943	64.439.398.783

7. Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	91.770.000.000	91.770.645.754
Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết	15.520.154.909	-
Tổng	107.290.154.909	91.770.645.754

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	27,98%	27,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	35.793.054	1.060.137.132
Cộng	35.793.054	1.060.137.132

9. Vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay Ngân hàng An Bình	-	2.000.000.000
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	-	10.125.444.092
Vay cá nhân	-	1.380.000.000
Cộng	-	13.505.444.092

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	8.891.064.561	1.280.887.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.459.572.248	17.479.924.761
Thuế thu nhập cá nhân	963.856.382	-
Các loại thuế khác	99.262.034	1.140.878.416
Cộng	19.413.755.225	19.901.690.806

11. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*)	-	428.791.667
Cộng	-	428.791.667

(*) Vay theo Hợp đồng vay số: 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR, ngày 16/5/2013, lãi suất vay: 14.53%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	339.736.268.000	849.189.834	283.063.278	54.625.582.324	395.494.103.436
Tăng trong năm	33.973.150.000	-	-	27.239.298.934	61.212.448.934
Tăng vốn	33.973.150.000	-	-	-	33.973.150.000
Lãi trong năm	-	-	-	27.239.298.934	27.239.298.934
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm				35.612.181.618	35.612.181.618
Chi trả cổ tức	-	-	-	33.973.150.000	33.973.150.000
Giảm khác	-	-	-	1.639.031.618	1.639.031.618
Số dư cuối năm	373.709.418.000	849.189.834	283.063.278	46.252.699.640	421.094.370.752

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số 01/2014/KSA/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2014, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thưởng	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thưởng	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	69.301.513.623	28.183.003.457
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.301.513.623	28.183.003.457
Các khoản giảm trừ	-	5.409.835
Hàng bán bị trả lại	-	5.409.835
Doanh thu thuần	69.301.513.623	28.177.593.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.896.351.134	11.372.561.452
Cộng	<u>52.896.351.134</u>	<u>11.372.561.452</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần		20.377.212.185
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.911.442.042	17.547.439
Doanh thu tài chính khác	341.250.000	-
Cộng	<u>7.252.692.042</u>	<u>20.394.759.624</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	831.909.906	1.914.078.836
Cộng	<u>831.909.906</u>	<u>1.914.078.836</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	290.909.091	272.815.464
Thu nhập khác	-	136.363.631
Cộng	<u>290.909.091</u>	<u>409.179.100</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	320.572.010	343.234.524
Các khoản chi khác	368.498.841	10.997.843
Cộng	<u>689.070.851</u>	<u>354.232.367</u>
Lợi nhuận từ hoạt động khác	<u>(398.161.760)</u>	<u>54.946.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	1.008.739.176	6.099.804.524
Thuế TNDN tại các Công ty con	2.491.745.611	203.620.354
Thuế TNDN phải nộp trong năm	3.500.484.787	6.303.424.878

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (hồi tố lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.239.298.934	18.352.897.894
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	34.539.846	34.539.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	789	531

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.619.080	388.970.000
Chi phí nhân công	1.838.065.780	2.835.984.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.003.372.810	1.940.506.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.862.535.780	906.590.909
Chi phí khác	1.264.219.055	1.130.649.750
Cộng	7.247.812.505	7.202.701.756

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	Công ty liên kết	Phải trả	746.633.360	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	505.000.000	1.015.000.000
Cộng	505.000.000	1.015.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/02/2015 Công ty đã tiến hành thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12. Theo Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 12 thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
DVT: VND		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.804.832.968	31.791.743.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.747.453.449	78.972.674.705
Đầu tư ngắn hạn	71.000.000.000	119.125.000.000
Đầu tư dài hạn	107.290.154.909	91.770.645.754
Tài sản tài chính khác	132.000.000	
Cộng	224.974.441.326	321.660.064.283
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	13.934.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	30.101.933.607	23.657.780.617
Chi phí phải trả	176.000.000	-
Cộng	30.277.933.607	37.592.016.376

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	ĐVT: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	30.101.933.607	-	30.101.933.607
Chi phí phải trả	176.000.000	-	176.000.000
Cộng	30.277.933.607	-	30.277.933.607
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	13.505.444.092	428.791.667	13.934.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	23.657.780.617	-	23.657.780.617
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	37.163.224.709	428.791.667	37.592.016.376
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.804.832.968	-	12.804.832.968
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.747.453.449	-	33.747.453.449
Đầu tư ngắn hạn	71.000.000.000	-	71.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	107.290.154.909	107.290.154.909
Tài sản tài chính khác	132.000.000	-	132.000.000
Cộng	117.684.286.417	107.290.154.909	224.974.441.326
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.791.743.824	-	31.791.743.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.972.674.705	-	78.972.674.705
Đầu tư ngắn hạn	119.125.000.000	-	119.125.000.000
Đầu tư dài hạn	-	91.770.645.754	91.770.645.754
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	229.889.418.529	91.770.645.754	321.660.064.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 –DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là thương mại

ĐVT: VND

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.301.513.623	-	69.301.513.623
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(52.896.351.134)	-	(52.896.351.134)
Chi phí không phân bổ	-	-	(7.176.222.053)
Doanh thu tài chính	-	-	7.252.692.042
Chi phí tài chính	-	-	(831.909.906)
Thu nhập khác	-	-	290.909.091
Chi phí khác	-	-	(689.070.851)
Lãi (lỗ) trong Công ty LK, LD	-	-	15.520.154.909
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	30.771.715.721
Chi phí thuế	-	-	(3.500.484.787)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	27.271.230.934
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			
Tài sản bộ phận	43.508.157.912		43.508.157.912
Tài sản không phân bổ			443.447.481.540
Tổng tài sản			486.955.639.452
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	36.101.660.464		36.101.660.464
Nợ phải trả không phân bổ			23.696.640.359
Tổng nợ phải trả			59.798.300.823

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty mẹ và các Công ty con đều có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực tỉnh Bình Thuận.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu